

GIỚI THIỆU LUẬT GIÁO DỤC (2019)

Ngày 14/6/2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Xây dựng Luật nhằm phát huy các kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Giáo dục (năm 2005) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (năm 2009)

1.1. Những kết quả đạt được

Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 (thay thế Luật Giáo dục năm 1998), đã được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 25/11/2009, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010;

Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015 và Luật Phí và lệ phí được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Qua tổng kết thực tiễn thi hành, Luật Giáo dục đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, thể hiện ở những kết quả nổi bật như sau:

- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Mạng lưới trường, lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010;

chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học giữ vững và nâng cao (100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 vào năm 2015); hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi vào năm 2017, đặt nền móng cho các cháu mầm non bước vào học tiểu học; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Chất lượng giáo dục được cải thiện.

- Giáo dục thường xuyên đã từng bước đa dạng hóa nội dung chương trình giáo dục; chú trọng các chương trình và hình thức tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập suốt đời. Các địa phương bước đầu đã xây dựng, hình thành được các mô hình học tập như gia đình, dòng họ học tập, cộng đồng học tập cấp xã, đơn vị, thành phố học tập... trong phong trào xây dựng xã hội học tập của cả nước.

- Giáo dục đại học đã tập trung nâng dần các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kịp thời điều chỉnh phương án tuyển sinh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; phát triển đa dạng các hình thức đào tạo chất lượng cao; ổn định quy mô, phát triển đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; xây dựng, trình ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia đảm bảo tính khoa học và tương thích với hệ thống giáo dục các nước trong khu vực.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện và từng bước hiện đại hóa. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến nhất định. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Các kết quả này đã góp phần nâng cao Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế-xã hội. Nỗ lực và kết quả phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam thời gian qua cũng đã được ghi nhận và đánh giá cao tại các diễn đàn quốc tế cũng như khu vực. Trong báo cáo thường niên của các tổ chức uy tín có liên quan đều đề cập và biểu dương những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ghi nhận các kết quả đạt được trong phát triển giáo dục và đào tạo.

1.2. Một số hạn chế, bất cập

Giáo dục Việt Nam đang có nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức trước xu hướng phát triển, thay đổi nhanh chóng của cách mạng công nghiệp 4.0; đứng trước yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 đối với quyền và nghĩa vụ học tập của công dân;

bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo; yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng... thì giáo dục và đào tạo hiện nay đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

- Về hệ thống giáo dục quốc dân: hệ thống giáo dục quốc dân chưa đảm bảo tính liên thông, chưa thể hiện được sự gắn kết chặt chẽ giữa các cấp học và trình độ đào tạo; giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, chưa đảm bảo định hướng phát triển và phân luồng học sinh từ sau trung học cơ sở.

- Về quy định các cấp học và trình độ đào tạo: quy định về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học, nhất là những yêu cầu về vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy độc lập, phản biện, khả năng tự học, các kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng ngoại ngữ và tin học;

chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt Nam theo học các chương trình đào tạo quốc tế; quan điểm tích hợp chưa được quán triệt đầy đủ trong thiết kế chương trình; chưa thực sự đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Về giáo dục thường xuyên: Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân. Tuy nhiên, các quy định về giáo dục thường xuyên, giáo dục người lớn trong Luật hiện hành chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

- Về nhà giáo: Nhà giáo là một lực lượng có vai trò quan trọng quyết định chất lượng giáo dục, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, các quy định trong Luật hiện hành chưa khẳng định được vị thế của nhà giáo thông qua các chính sách đối với đội ngũ nhà giáo từ đào tạo, bồi dưỡng đến thu hút, tuyển dụng, sử dụng để bảo đảm việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng.

Đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cân đối về số lượng và cơ cấu bộ môn. Chất lượng đào tạo giáo viên, giảng viên còn thấp, một bộ phận giáo viên, giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đổi mới giáo dục đại học, nhất là yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

- Về chính sách cho học sinh, sinh viên: chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Hiện nay, nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực đầu tư cho giáo dục.

- Về phân định quản lý nhà nước với quản trị giáo dục: Quản lý về giáo dục chưa phân định được rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; việc phân định quản lý nhà nước về giáo dục theo ngành và lãnh thổ giữa trung ương và địa phương chưa rõ. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ.

- Về chính sách ưu đãi đầu tư: Các quy định về đầu tư cho giáo dục, các điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

2. Xây dựng Luật nhằm thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo: (gồm có 5 nhiệm vụ);
- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Xây dựng Luật nhằm phù hợp và đồng bộ với một số văn bản pháp luật mới ban hành

Luật Giáo dục được ban hành từ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), do đó nhiều quy định không còn phù hợp hoặc chưa phản ánh được những nội dung mới về phát triển giáo dục và đào tạo theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội;

chưa đồng bộ với hệ thống văn bản luật mới được ban hành như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015,

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện năm 2016, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Giá năm 2012... đã làm cho một số quy định của Luật Giáo dục không còn phù hợp.

Để triển khai Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; triển khai Hiến pháp năm 2013; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các luật được ban hành gần đây, đồng thời vừa phải bảo đảm tính khả thi, vừa có tính kế thừa, đảm bảo Luật Giáo dục là Luật khung, là cơ sở để xây dựng các luật chuyên ngành khác toàn diện hơn thì việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục là cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM BAN HÀNH LUẬT

1. Mục tiêu

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo; tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống để tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân.

Góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; giáo dục con người yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

- Tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

2. Quan điểm

- Thể chế hóa các quan điểm và định hướng của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã được nêu trong các Nghị quyết: Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 88/2014/QH13;

- Cụ thể hóa các quy định mới của Hiến pháp năm 2013 với những nội dung liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của Luật Giáo dục với các văn bản pháp luật khác có liên quan để quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo;

- Đảm bảo tính toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào những điều có nội dung không còn phù hợp, đang tạo những điểm nghẽn; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn, thiết thực thông qua việc lựa chọn sửa đổi, bổ sung những nội dung để giải quyết vấn đề “nứt thấ” trong thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo và huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục;

- Khắc phục được một số khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi Luật; đảm bảo tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đảm bảo Luật Giáo dục vừa là Luật khung, làm nền tảng cho các Luật chuyên ngành như giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp... vừa đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các cấp học khác như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng Luật Giáo dục.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Giáo dục có 9 chương, 115 điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Những quy định chung,** gồm 22 điều (từ Điều 1 đến Điều 22), quy định: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Mục tiêu giáo dục; Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục; ... Điều 21. Cấm lợi dụng hoạt động giáo dục; Điều 22. Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục.

- Chương II: Hệ thống giáo dục quốc dân,
gồm 24 điều (từ Điều 23 đến Điều 46), quy
định:

+ Mục 1: Các cấp học và trình độ đào tạo

• Tiểu mục 1: Giáo dục mầm non

• Tiểu mục 2: Giáo dục phổ thông

• Tiểu mục 3: Giáo dục nghề nghiệp

• Tiểu mục 4: Giáo dục đại học

+ Mục 2: Giáo dục thường xuyên

- Chương III: Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác, gồm 19 điều (từ Điều 47 đến Điều 65), quy định:

+ *Mục 1: Tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường*

+ *Mục 2: Trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác*

- **Chương IV: Nhà giáo**, gồm 14 điều (từ Điều 66 đến Điều 79), quy định:

+ Mục 1: Vị trí, vai trò, tiêu chuẩn của nhà giáo

+ Mục 2: Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo

+ Mục 3: Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo

+ Mục 4: Chính sách đối với nhà giáo

- Chương V: Người học, gồm 9 điều (từ Điều 80 đến Điều 88), quy định:

+ *Mục 1: Nhiệm vụ và quyền của người học*

+ *Mục 2: Chính sách đối với người học*

- Chương VI: Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục, gồm 6 điều (từ Điều 89 đến Điều 94), quy định: Điều 89. Trách nhiệm của nhà trường; Điều 90. Trách nhiệm của gia đình; Điều 91. Trách nhiệm của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; Điều 92. Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non; Điều 93. Trách nhiệm của xã hội; Điều 94. Quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.

- Chương VII: Đầu tư và tài chính trong giáo dục, gồm 9 điều (từ Điều 95 đến Điều 103), quy định: Điều 95. Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; Điều 96. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục;.... Điều 102. Quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục; Điều 103. Chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục;

- Chương VIII: Quản lý nhà nước về giáo dục, gồm 9 điều (từ Điều 104 đến Điều 112), quy định:

+ Mục 1: Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

+ Mục 2: Hợp tác quốc tế về giáo dục

+ Mục 3: Kiểm định chất lượng giáo dục

- **Chương IX.** Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 113 đến Điều 115), quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Làm rõ tính liên thông, phân luồng, hướng nghiệp trong giáo dục

Luật đã bổ sung quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam để tạo điều kiện cho quá trình liên thông giữa các cấp đào tạo và các hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân cụ thể hóa các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định cấu trúc bậc trình độ và chuẩn đầu ra của các cấp học, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giáo dục đại học (GDĐH).

Tuy nhiên, việc quy định thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của GDNN, GDĐH đòi hỏi cụ thể, chi tiết, vì vậy Luật chỉ nêu nguyên tắc và giao Thủ tướng Chính phủ quy định để tạo sự linh hoạt trong triển khai thực hiện.

Về tính chất “liên thông” và mục tiêu “hướng nghiệp”, “phân luồng” của hệ thống giáo dục quốc dân, Luật đã bổ sung một số điều khoản quy định cụ thể về hướng nghiệp, phân luồng (Điều 9) và liên thông (Điều 10), làm rõ khái niệm, nguyên tắc và cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người.

Về chuẩn đầu vào đối với các ngành nghề đặc thù, Luật quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định ngưỡng đầu vào trình độ cao đẳng, đại học thuộc ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (khoản 4 Điều 6).

2. Luật hóa chủ trương đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13

Luật Giáo dục quy định Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước;

quy định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học của giáo dục phổ thông; thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông; ban hành chương trình giáo dục phổ thông sau khi Hội đồng quốc gia thẩm định... (Điều 31).

Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa, thực hiện việc xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa (Điều 32).

3. Bổ sung loại trường tư thục không vì lợi nhuận và việc chuyển đổi loại hình trường trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; quy định cụ thể vị trí, chức năng, thành phần hội đồng trường

Luật Giáo dục bổ sung quy định trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức;

phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận và giao Chính phủ quy định cụ thể (Điều 47).

Về hội đồng trường, Luật Giáo dục quy định áp dụng đối với trường công lập, trường dân lập, trường tư thục và quy định vị trí, chức năng, thành phần cụ thể của hội đồng trường của từng loại hình đối với giáo dục mầm non, phổ thông; hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học (Điều 55).

4. Bổ sung chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên

Luật Giáo dục đã khẳng định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam. Luật bổ sung 01 điều mới về chính sách phát triển giáo dục mầm non (Điều 27), quy định nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất;

chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Luật Giáo dục cũng bổ sung quy định về Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để thẩm định chương trình giáo dục mầm non (khoản 2 Điều 25).

Luật Giáo dục đã bổ sung 01 điều mới quy định về chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, theo đó Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học (Điều 46).

Điểm mới này của Luật khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc đưa ra những chính sách nhằm loại bỏ các rào cản giúp người lớn được học tập suốt đời; đồng thời, quy định nêu trên cũng phù hợp với quan điểm về chiến lược giáo dục mới của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) về phát triển giáo dục cho người lớn, tiếp tục khẳng định giáo dục người lớn là bộ phận không thể thiếu của hệ thống giáo dục mở, liên thông, tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời.

5. Quy định nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giảng viên đại học

Luật Giáo dục quy định chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non từ trung cấp sư phạm lên cao đẳng sư phạm, giáo viên tiểu học từ trung cấp sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên, giáo viên THCS từ cao đẳng sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Nhà giáo giảng dạy trình độ đại học từ đại học lên thạc sĩ. Để bảo đảm tính khả thi, không làm xáo trộn, ảnh hưởng đến công tác tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp, Luật Giáo dục đã giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (Điều 72).

6. Quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm

Luật Giáo dục quy định học sinh,
sinh viên sư phạm được hỗ trợ
tiền đóng học phí và chi phí sinh
hoạt trong toàn khóa học.

Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí nhà nước đã hỗ trợ.

Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo. Học sinh, sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí (Điều 85).

Quy định này nhằm khắc phục những hạn chế của chính sách không phải đóng học phí của học sinh, sinh viên sư phạm quy định tại Luật Giáo dục hiện hành, như: học sinh, sinh viên sư phạm ra trường không làm đúng ngành giáo dục, dẫn đến chính sách hỗ trợ của nhà nước không hiệu quả; đồng thời, chính sách này không còn phù hợp với xu hướng tự chủ hiện nay của các trường đại học nói chung và các trường sư phạm nói riêng, không thúc đẩy các trường sư phạm tích cực, chủ động khai thác nguồn thu để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Luật bổ sung chính sách về học phí đối với học sinh diện phổ cập

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì Nhà nước “bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí” và theo Nghị quyết số 29-NQ/TW thì Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục bắt buộc 09 năm sau năm 2020.

Luật Giáo dục quy định giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc; Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc (Điều 14).

Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí và giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện đối với trẻ em mầm non 05 tuổi và học sinh trung học cơ sở (Điều 99).

8. Quy định về nhà đầu tư trong lĩnh vực giáo dục

Luật bổ sung 01 điều quy định về nhà đầu tư, theo đó nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài (khoản 11 Điều 5). Luật quy định rõ về quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư (khoản 2 Điều 54).

Bên cạnh đó, nhằm phân định minh bạch giữa hoạt động kinh tế của nhà đầu tư và hoạt động chuyên môn của nhà trường, tiệm cận với thông lệ quốc tế, Luật Giáo dục bổ sung quy định khi thành lập cơ sở giáo dục tư thục, nhà đầu tư được lựa chọn 1 trong 2 phương thức:

(1) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, sau đó để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục tư thục; (2) Nhà đầu tư không thành lập tổ chức kinh tế, mà trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục (khoản 3 Điều 54). Quy định như vậy cũng bảo đảm sự phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật khác có liên quan.

9. Quy định về đầu tư và tài chính cho giáo dục

Luật Giáo dục quy định Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 96).

Ngoài ra, Luật Giáo dục đã sửa đổi quy định quản lý chặt chẽ nguồn thu, chi tài chính, quản lý tài sản theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Quản lý sử dụng tài sản công đối với các cơ sở giáo dục công lập; nhấn mạnh trách nhiệm giải trình, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật (Điều 95, Điều 101...).

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Ngay sau khi Chủ tịch nước công bố Luật Giáo dục, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Danh mục những nội dung cần phải rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế những văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành hoặc đang soạn thảo cho phù hợp với quy định của Luật Giáo dục;

ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật. Theo đó, mỗi văn bản xác định cụ thể các nội dung công việc, thời gian hoàn thành và trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị liên quan trong việc tổ chức quán triệt, phổ biến và triển khai thi hành Luật.

Ngày 26/7/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 7. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan soạn thảo 05 Nghị định của Chính phủ:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.
- Nghị định quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.
- Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm.
- Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Nghị định quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang phối hợp với các Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan tập trung triển khai xây dựng các dự thảo Nghị định nêu trên, bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật./.

